FireAnt

CTCP DS3 (HNX: DS3)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,600
SL cổ phiếu LH	10,669,730
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,220
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	53
P/E	10.1
EPS	494

	YTD	1T	3T	6T
DS3	-3.8%	0.0%	0.0%	-7.4%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

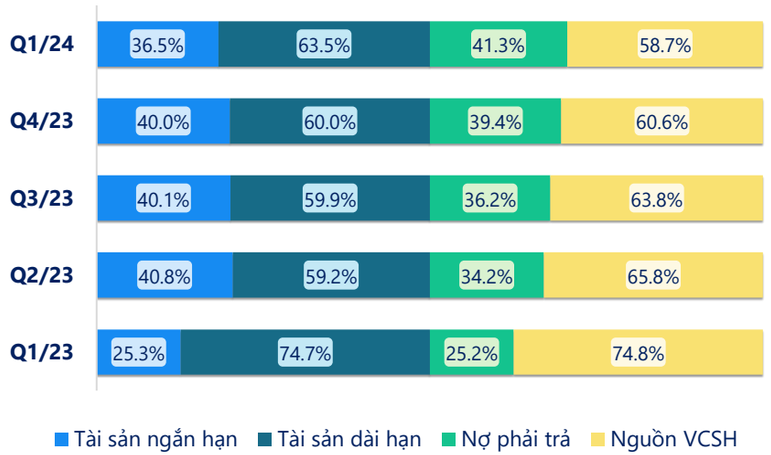

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

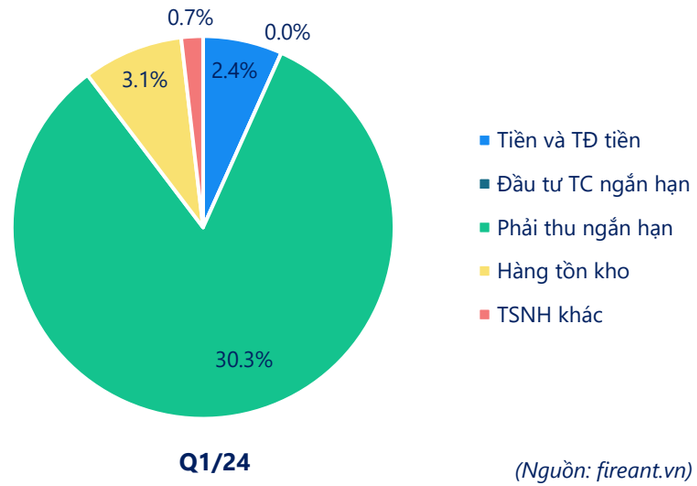

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

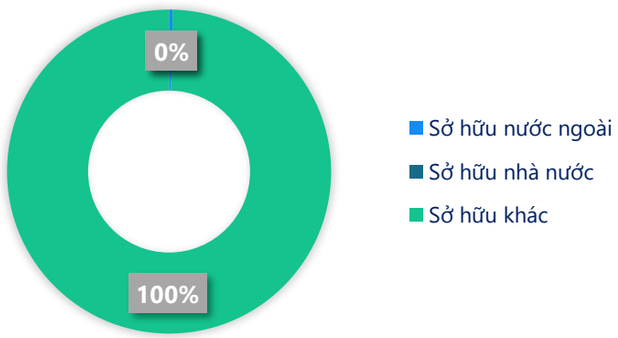

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

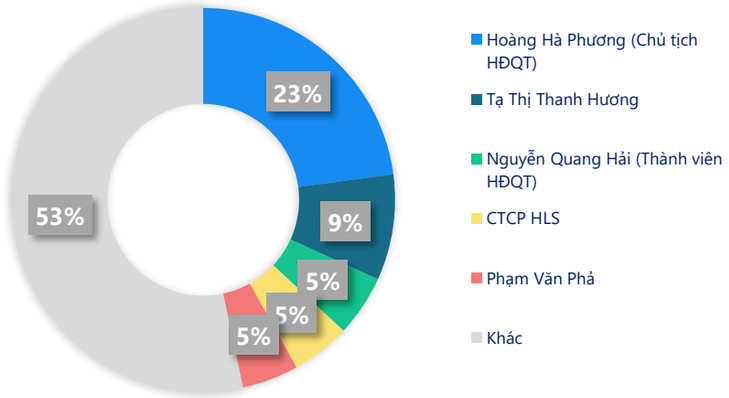

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

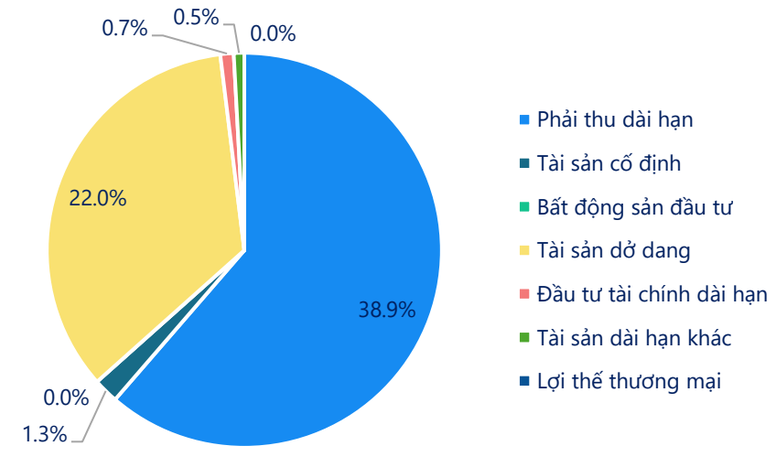

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP DS3 (HNX: DS3)

Tiền và tương đương tiền

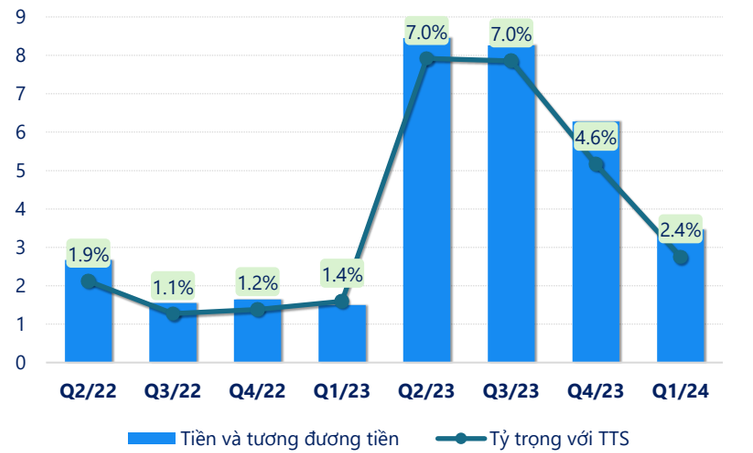

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

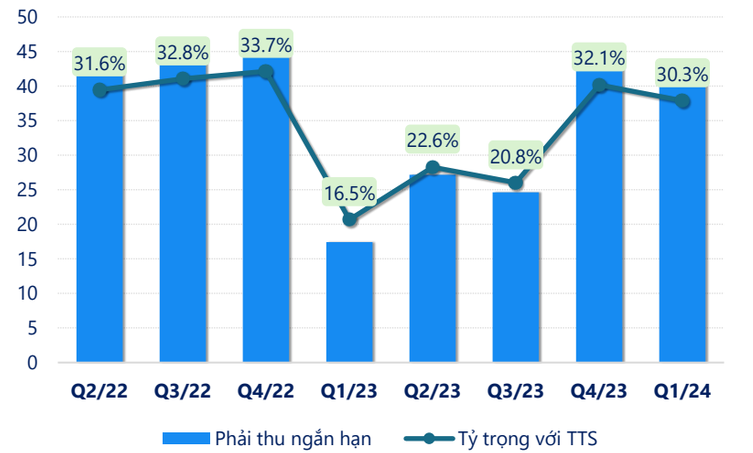

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

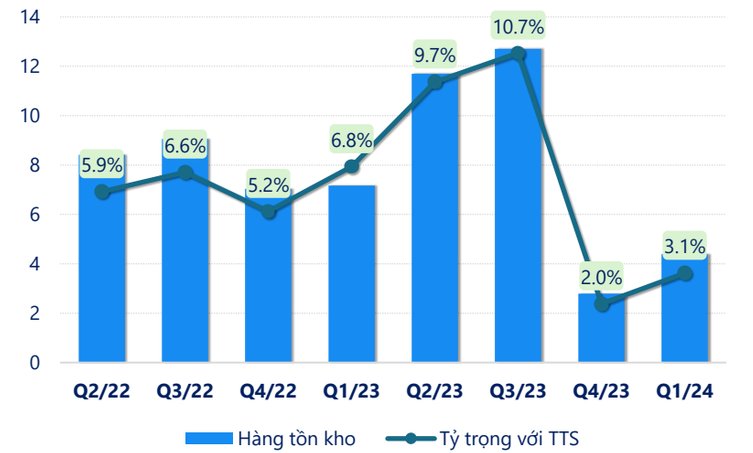

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

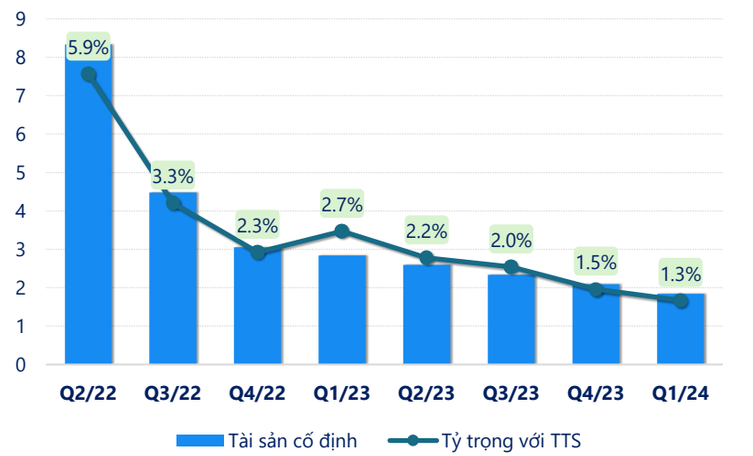

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

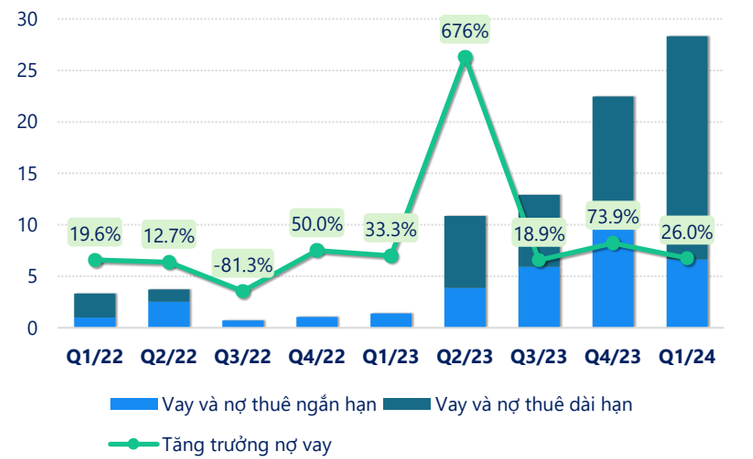

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

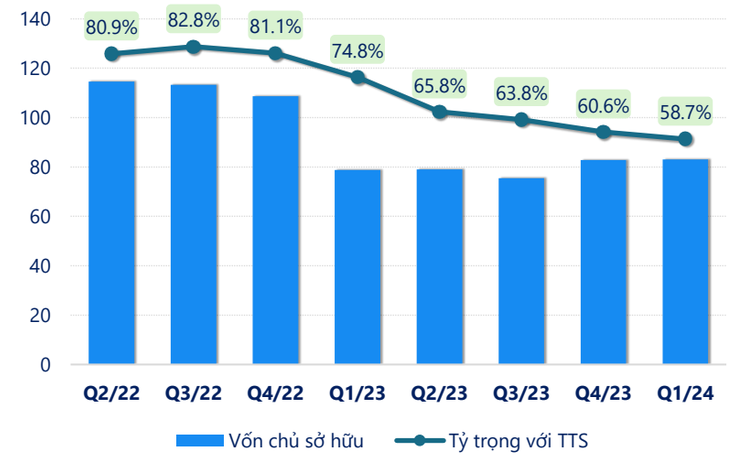

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP DS3 (HNX: DS3)

Kết quả kinh doanh

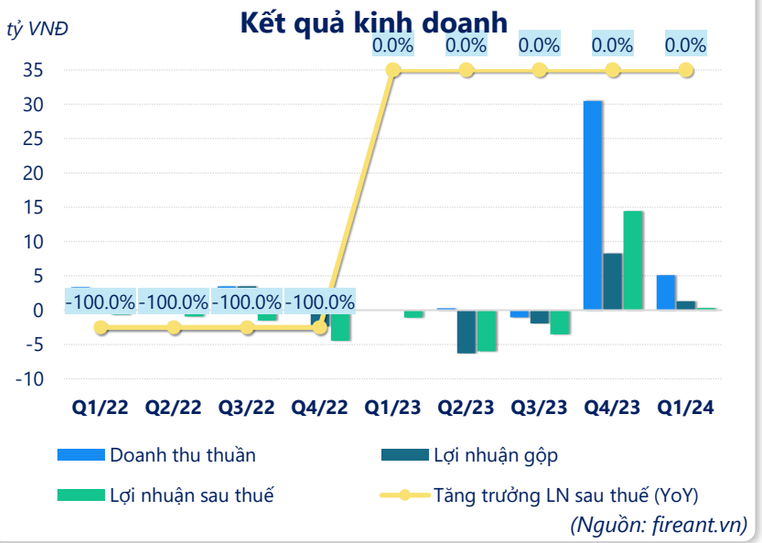

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

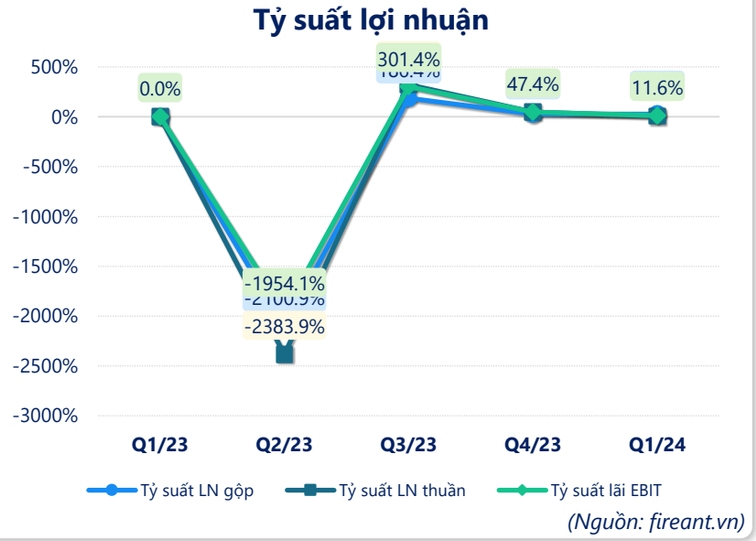

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

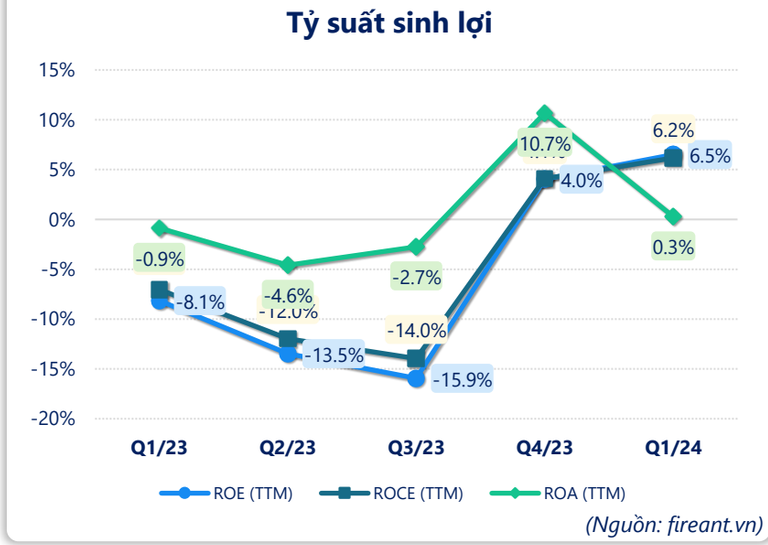

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

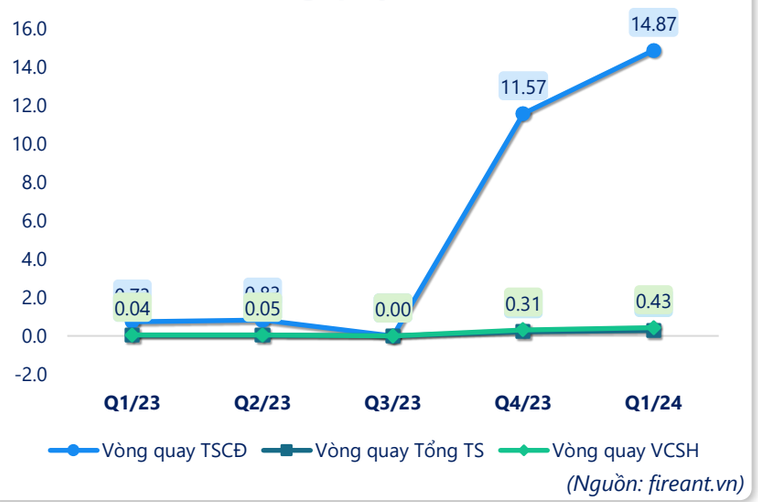

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

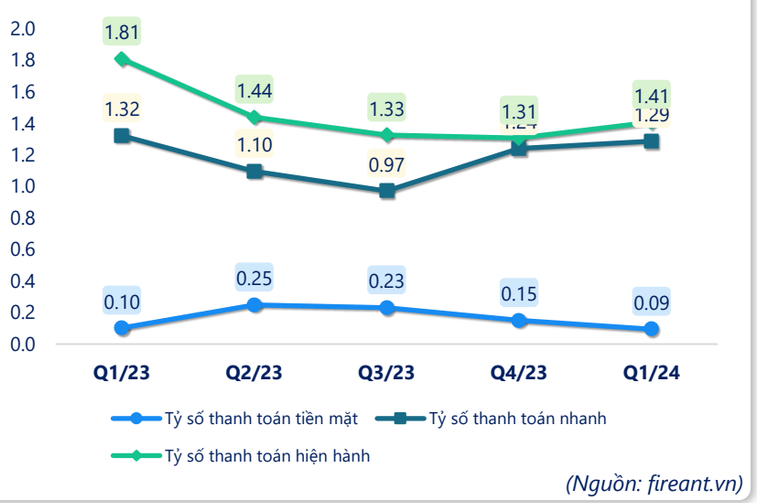

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

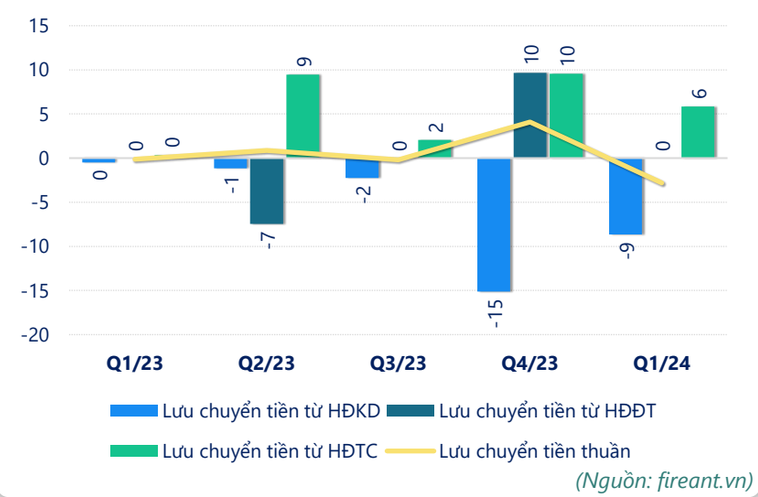

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP DS3 (HNX: DS3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**141**	**136**	**3.7%**
Tài sản ngắn hạn	51.7	48.2	7.2%
Tiền và tương đương tiền	3.47	6.27	-44.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	42.9	37.9	13.2%
Hàng tồn kho	4.39	2.79	57.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.95	1.27	-25.0%
Tài sản dài hạn	**89.8**	**88.1**	**1.9%**
Phải thu dài hạn	55.1	61.3	-10.1%
Tài sản cố định	1.84	2.09	-12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	31.1	23.1	34.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.77**	**0.75**	**3.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	58.4	53.7	8.9%
Nợ ngắn hạn	**36.7**	**41.7**	**-11.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.63	10.5	-36.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.3	17.3	5.9%
Nợ dài hạn	21.7	12.0	80.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.7	12.0	80.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**83.0**	**82.7**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**83.0**	**82.7**	**0.4%**
Vốn điều lệ	107	107	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	0	0.30	-1.04	30.5	5.08
Giá vốn hàng bán	0	6.60	0.90	22.2	3.78
Lợi nhuận gộp	0	-6.30	-1.94	8.27	1.30
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	6.18	0.00
Chi phí TC	0.03	0.14	0.36	-1.47	0.26
Chi phí lãi vay	0.03	0.14	0.36	0	0.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.04	0.71	1.05	1.48	0.71
LN thuần từ HĐKD	-1.07	-7.15	-3.35	14.4	0.33
Lợi nhuận khác	0	1.15	-0.14	-0.01	0.00
LN trước thuế	-1.07	-6.00	-3.49	14.4	0.33
Lợi nhuận sau thuế	-1.07	-6.00	-3.49	14.4	0.33
LNST của CĐ cty mẹ	-1.07	-6.00	-3.49	14.4	0.33

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.49	-1.15	-2.24	-15.1	-8.64
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-7.44	0	9.66	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.35	9.47	2.05	9.55	5.84
Tiền đầu kỳ	1.64	1.50	8.45	8.26	6.27
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.14**	**0.88**	**-0.19**	**4.09**	**-2.81**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.50	8.45	8.26	6.27	3.47

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic